



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 59

Ngày 25 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

10-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 56/2026/QĐ-UBND quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
21-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 57/2026/QĐ-CTUBND phân cấp thẩm quyền quyết định giao, xử lý, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.	7
21-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 58/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế điều động, chuyển chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.	11

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

09-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2277/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường	19
------------	--	----

09-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2284/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026	24
09-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2295/QĐ-UBND ban hành nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2026 - 2027 của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La	30
10-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2305/QĐ-UBND ban hành Danh mục Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các nội dung được giao (Đợt 8 năm 2026)	39
15-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 2353/QĐ-UBND về việc chuyển chức năng, nhiệm vụ, bộ máy và biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng sang Sở Công Thương.	42
16-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 2364/QĐ-UBND về việc cập nhật và bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030	45

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 281/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND ban tỉnh hành Quyết định quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP xảy ra trên địa bàn tỉnh Sơn La, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân);

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư;

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định này.

Điều 3. Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

Những hành vi làm suy giảm chất lượng đất và làm biến dạng địa hình của đất mà trên thực tế không thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật để đưa diện tích đất vi phạm trở lại có chất lượng đất và mục đích sử dụng đất nông nghiệp trước khi vi phạm, gồm các trường hợp sau:

1. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Làm mất độ dày tầng đất đang canh tác dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất đã được xác định.

b) Làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng.

c) Gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất đã được xác định.

2. Hành vi làm biến dạng địa hình đất

a) Làm thay đổi độ dốc bề mặt đất làm mất khả năng sử dụng đất đã được xác định; hạ thấp bề mặt đất dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất đã được xác định.

b) San lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi); san lấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (*trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận*).

Điều 4. Mức độ khôi phục tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất

1. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất nông nghiệp

Thực hiện cải tạo đất để canh tác cây trồng, trồng rừng theo đúng mục đích sử dụng đất trước khi vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định này; thực hiện loại bỏ các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất để canh tác cây trồng, trồng rừng theo đúng mục đích sử dụng đất trước khi vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này; thực hiện cải tạo đất để canh tác cây trồng, trồng rừng theo đúng mục đích sử dụng đất trước khi vi phạm đối với hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

2. Trường hợp làm biến dạng địa hình đất nông nghiệp

Thực hiện cải tạo đất để canh tác cây trồng, trồng rừng theo đúng mục đích sử dụng đất trước khi vi phạm và đảm bảo không ảnh hưởng đến các thửa đất xung quanh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định mức độ khôi phục tình trạng ban đầu của đất đối với từng loại vi phạm hành chính về đất đai theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về đất đai đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ban hành.

b) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đã lập biên bản vi phạm hành chính mà chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì xử lý như sau:

Trường hợp hết thời hiệu, thời hạn ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì không ban hành quyết định xử phạt nhưng phải ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp Nghị định số 123/2024/NĐ-CP và Quyết định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng theo Quyết định này.

Trường hợp còn thời hạn ban hành Quyết định xử phạt thì mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng theo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp Nghị định số 123/2024/NĐ-CP và Quyết định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng theo Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2026/QĐ-CTUBND

Sơn La, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định giao, xử lý, phê duyệt Đề án
cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định giao, xử lý, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định giao, xử lý, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La, bao gồm:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

b) Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

c) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 13 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

d) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 14 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

đ) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

e) Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ; cơ quan quản lý đường bộ; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao, xử lý, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương.

Sở Xây dựng quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của UBND xã, phường.

2. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

a) Sở Xây dựng phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của UBND xã, phường quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

a) Sở Xây dựng quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của UBND xã, phường quản lý.

4. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

a) Sở Xây dựng quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ giữa các cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh; giữa UBND các xã, phường; giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh sang UBND các xã, phường và ngược lại.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

5. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

a) Sở Xây dựng quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của UBND xã, phường quản lý.

6. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

a) Sở Xây dựng quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của UBND xã, phường quản lý.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị giao, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại và hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã trình Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa được phê duyệt thì Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục thực hiện, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đã được cơ quan chuyên môn tiếp nhận nhưng chưa trình Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh việc thực hiện phân cấp theo quy định.

2. Sở Xây dựng, UBND các xã, phường được phân cấp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) về đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15; Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15; Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo và Phòng Văn hóa - Xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 45/2026/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy chế điều động, chuyển chuyên nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế điều động, chuyển chuyên nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý
trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên
và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 21/9/2026 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế quy định các nguyên tắc, thời hạn, đối tượng, thực hiện việc điều động, chuyển đổi với nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (sau đây gọi tắt là cán bộ quản lý) trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập (gọi chung là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo quy định của Luật Nhà giáo, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Nhà giáo và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng điều động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo; đối tượng chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thực hiện theo đúng quy định của Luật Nhà giáo; Nghị quyết số 248/2025/QH15; Nghị định số 93/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật về viên chức và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc điều động, chuyển phải căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng đội ngũ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao và điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục.

3. Việc điều động, chuyển phải được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, đúng thẩm quyền; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà giáo.

4. Không sử dụng Quy chế này để đặt thêm điều kiện, tiêu chuẩn, thành phần hồ sơ hoặc trình tự, thủ tục điều động, chuyển ngoài quy định của pháp luật và Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

Chương II

ĐIỀU ĐỘNG NHÀ GIÁO

Điều 4. Đối tượng điều động

1. Đối tượng điều động thực hiện theo khoản 2 Điều 11 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

2. Việc xác định nhà giáo thuộc diện điều động phải căn cứ nhu cầu sử dụng đội ngũ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

3. Đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, việc điều động thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà giáo, pháp luật về viên chức, quy định của Đảng về công tác cán bộ và thẩm quyền quản lý cán bộ, viên chức.

Điều 5. Thời hạn điều động

1. Trường hợp điều động có thời hạn được thực hiện đối với nhà giáo thuộc biên chế dôi dư do số biên chế hiện có cao hơn số biên chế được giao, do thực hiện sắp xếp lại cơ sở giáo dục, do biến động về quy mô lớp học, môn học, ngành, nghề đào tạo. Thời hạn điều động tối đa 36 tháng.

2. Nhà giáo kết thúc thời hạn điều động, được cơ quan có thẩm quyền điều động xem xét bố trí công tác tại cơ sở giáo dục đang được điều động, cơ sở giáo dục trước khi điều động hoặc cơ sở giáo dục khác phù hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng, vị trí việc làm và nguyện vọng cá nhân.

3. Trường hợp sau khi kết thúc thời hạn điều động mà cơ sở giáo dục vẫn có nhu cầu bố trí nhà giáo, cơ quan có thẩm quyền căn cứ tình hình thực tế, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ để xem xét, quyết định.

4. Trường hợp phát sinh nhu cầu điều động ngoài kế hoạch, việc điều động được thực hiện theo quy định của Nghị định số 93/2026/NĐ-CP và trong phạm vi thẩm quyền của cơ quan quyết định điều động.

Điều 6. Thời điểm và tổ chức thực hiện điều động

1. Điều động nhà giáo được tổ chức thực hiện hằng năm, phù hợp với kế hoạch năm học và yêu cầu sắp xếp, bố trí, sử dụng đội ngũ của các cơ sở giáo dục.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ quy định của Nghị định số 93/2026/NĐ-CP và điều kiện thực tế của tỉnh để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch điều động thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định.

3. UBND cấp xã căn cứ kế hoạch, nhu cầu sử dụng đội ngũ và điều kiện thực tế của địa phương để tổ chức thực hiện điều động nhà giáo thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định.

4. Trường hợp cần thiết phải điều động ngoài thời điểm quy định tại kế hoạch hằng năm do phát sinh nhu cầu về đội ngũ hoặc yêu cầu nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết điều động nhà giáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Trường hợp đặc biệt khi thực hiện điều động

1. Trường hợp sau khi kết thúc thời hạn điều động, số lượng nhà giáo có nguyện vọng trở về cùng một đơn vị nhiều hơn số vị trí có thể bố trí tiếp nhận, thì việc sắp xếp được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Đơn vị công tác trước khi được điều động đến.

b) Phát sinh hoàn cảnh đặc biệt: Nhà giáo nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nhà giáo nam (*trong trường hợp vợ chết hoặc vì lý do khách quan, bất khả kháng khác*) đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Nhà giáo đang trong quá trình điều trị bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bộ Y tế; Nhà giáo đang tham gia học tập dài hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Nhà giáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, được người đứng đầu cơ sở giáo dục xác nhận.

c) Mức xếp loại viên chức và thành tích thi đua trong thời gian điều động;

d) Khi nhiều trường hợp có cùng mức độ ưu tiên thì ưu tiên tổng thời gian công tác tại các đơn vị điều động nhiều hơn.

2. Trường hợp kết thúc thời hạn điều động, cá nhân có nguyện vọng tình nguyện ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài thì được cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Trong thời gian thực hiện điều động, nhà giáo, cán bộ quản lý có thể được xem xét, quyết định cho trở về đơn vị cũ hoặc đơn vị tiếp nhận trước thời hạn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà giáo, cán bộ quản lý hoặc thân nhân trực tiếp (bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc chồng sống cùng trong gia đình; vợ hoặc chồng; con) mắc bệnh hiểm nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt như tai nạn, thương tích phải điều trị dài ngày không có người thân chăm sóc, nuôi dưỡng.

b) Có nhà giáo, cán bộ quản lý khác tự nguyện nhận điều động để thay thế.

c) Trường hợp đặc biệt khác do đơn vị đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương III

THUYỀN CHUYỂN NHÀ GIÁO

Điều 8. Đối tượng thuyền chuyển

1. Đối tượng thuyền chuyển thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

2. Việc thuyền chuyển phải bảo đảm các điều kiện, nguyên tắc theo quy định của Luật Nhà giáo, Nghị định số 93/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

3. Không đặt thêm điều kiện về thời gian công tác, kết quả xếp loại viên chức, tình trạng kỷ luật hoặc các điều kiện khác ngoài quy định của pháp luật để hạn chế quyền thuyền chuyển của nhà giáo.

Điều 9. Thời điểm chuyển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ chuyển nhà giáo được thực hiện thường xuyên trong năm theo quy định về tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính.
2. Việc quyết định chuyển và bố trí nhà giáo đến đơn vị mới được ưu tiên thực hiện vào thời điểm kết thúc năm học hoặc kết thúc học kỳ I của năm học để bảo đảm ổn định hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục.
3. Trường hợp có nhu cầu chuyển vào thời điểm khác trong năm học, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở sự đồng ý của nơi đi, nơi đến, vị trí việc làm phù hợp và yêu cầu bảo đảm hoạt động giáo dục.
4. Trường hợp hồ sơ chuyển phát sinh ngoài thời điểm tổ chức bố trí tập trung theo kế hoạch, cơ quan có thẩm quyền vẫn tiếp nhận và giải quyết theo quy định của pháp luật, không từ chối tiếp nhận chỉ vì hồ sơ phát sinh ngoài đợt.

Điều 10. Tổ chức tiếp nhận và giải quyết chuyển

1. Nhà giáo có nhu cầu chuyển thực hiện hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.
2. Hồ sơ chuyển được tiếp nhận theo phương thức và tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính.
3. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết hồ sơ chuyển trong thời hạn theo quy định tại điểm d khoản 3 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
4. Trường hợp không đồng ý chuyển, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do theo quy định.
5. Cơ sở giáo dục nơi nhà giáo chuyển đi và nơi nhà giáo chuyển đến có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, bố trí công tác, hồ sơ và các nội dung có liên quan theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
6. Quy trình điều động, chuyển thực hiện theo quy định của Nghị định số 93/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 11. Sở Giáo dục và Đào tạo**

1. Tổ chức thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật. Triển khai, đôn đốc UBND các xã, phường tổ chức quán triệt, phổ biến và thực hiện Quy chế này tại các cơ sở giáo dục trực thuộc.
2. Ban hành Kế hoạch và Quyết định điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý trong phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp Quy chế này và quy định của pháp luật.
3. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Quy chế trong toàn tỉnh với UBND tỉnh vào tháng 12 hằng năm. Chủ động phát hiện, kịp thời đề xuất với UBND tỉnh biện pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý trong ngành giáo dục theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Tài chính

1. Hướng dẫn, bố trí và thẩm định kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý trong thời gian điều động theo quy định hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách.

Điều 13. Sở Nội vụ

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện Quy chế; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

Điều 14. UBND các xã, phường

1. Tổ chức thực hiện điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo thẩm quyền.

2. Hàng năm, xây dựng kế hoạch điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý trong phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp Quy chế này và quy định của pháp luật.

3. Tổng hợp, đề xuất điều động, chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Chủ động phát hiện, kịp thời đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo biện pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 15. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt đầy đủ nội dung Quy chế này đến toàn thể nhà giáo thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch triển khai tại đơn vị.

2. Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo theo vị trí việc làm, cơ cấu môn học, cấp học; xác định nhu cầu điều động, tiếp nhận, chuyển; lập danh sách đề xuất đúng đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Thành lập và tổ chức hoạt động của Hội đồng xét điều động cấp trường theo quy định, đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, đúng nguyên tắc, tiêu chí; niêm yết, thông báo công khai kết quả xét đề xuất phương án điều động nhà giáo trong nội bộ đơn vị.

4. Tổ chức bàn giao công việc, hồ sơ, tài sản và các nội dung có liên quan đối với nhà giáo được điều động, chuyển theo đúng quy định; Phối hợp với đơn vị tiếp nhận bảo đảm việc tiếp nhận, bố trí công tác kịp thời, không làm gián đoạn hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.

5. Phối hợp thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với nhà giáo theo quy định; không được lợi dụng việc điều động, chuyển để gây khó khăn, phân biệt đối xử hoặc làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà giáo. Kịp thời

phản ánh những khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện để được hướng dẫn, giải quyết.

6. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và trước pháp luật về việc tổ chức thực hiện Quy chế tại đơn vị.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện Quy chế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2277/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 -2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 867/TTr-SNV ngày 04 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ giúp Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc, theo dõi việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

(Kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 09/09/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) năm 2026 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường (sau đây gọi là các sở, các xã); qua đó đánh giá khách quan, toàn diện kết quả thực hiện công tác CCHC; làm rõ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề ra các giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện CCHC và chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của các sở, các xã trong triển khai thực hiện Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm của các sở; các xã bảo đảm trung thực, khách quan, đúng quy định.

- Tổ chức điều tra xã hội học theo bộ câu hỏi, bảo đảm khách quan, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Xác định Chỉ số CCHC phản ánh thực chất, khách quan kết quả CCHC của các sở, các xã năm 2026.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI NĂM 2026 CỦA CÁC SỞ, CÁC XÃ

1. Ban hành văn bản hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Tháng 09 năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, các xã.

2. Nâng cấp Phần mềm xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Triển khai công tác đánh giá và tự đánh giá, chấm điểm của các sở, các xã; gửi nộp báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình thông qua phần mềm

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, các xã.

5. Thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì:

+ Sở Nội vụ tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh;

+ Văn phòng các sở, ban, ngành; phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định của cơ quan, đơn vị.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

6. Thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì:

+ Hội đồng thẩm định của các sở, các xã.

+ Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

8. Họp Hội đồng thẩm định thống nhất kết quả Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ

- Cơ quan phối hợp: Hội đồng thẩm định cấp tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan.

9. Công bố Chỉ số CCHC năm 2026

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2026.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị liên quan.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2026 được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Sở Nội vụ phân bổ tại Quyết định số 5799/QĐ-SNV ngày 16 tháng 12 năm 2025 về việc phân bổ dự toán, thu chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Sở Nội vụ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Chủ trì, theo dõi, đôn đốc việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2026.
- Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc thực hiện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện CCHC năm 2026 đảm bảo chính xác, khách quan và đúng thời gian quy định.
- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh, thành lập Hội đồng thẩm định, thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm.
- Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch điều tra xã hội học; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai công tác điều tra xã hội học; tổng hợp phiếu, xử lý kết quả điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2026.
- Tổng hợp, xác định Chỉ số CCHC năm 2026 và xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC năm 2026; tổ chức các cuộc họp Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.
- Lập dự toán kinh phí triển khai Kế hoạch gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định, thông báo kinh phí; quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.
- Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC năm 2026 của các sở, các xã theo đúng quy định.
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC năm 2026.

2. Sở Tài chính

Thông báo điều hành dự toán kinh phí triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2026 đã giao tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND để đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh; các sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính Phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thực hiện xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã.

4. Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa và kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2026 của các sở, các xã.

5. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch chủ động phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai các nội dung kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2026 trong phạm vi trách nhiệm các sở, các xã theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Triển khai công tác tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2026 bảo đảm theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu và tài liệu kiểm chứng.

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC năm 2026 của các sở, các xã.

- Phối hợp với Hội đồng thẩm định trong việc thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2026 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai, thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2284/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân,
tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ ban hành Phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2023 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-BNV ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 875/TTr-SNV ngày 07 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Kế hoạch này và báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ
của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 2284/QĐ-UBND
ngày 09/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2026; tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin đa chiều, khách quan, kịp thời về chất lượng phục vụ, làm cơ sở phục vụ công tác quản trị, chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ công và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức.

b) Phát huy vai trò giám sát và tạo điều kiện cho người dân tham gia vào công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền các cấp.

c) Thông qua kết quả đo lường, xác định những vấn đề cần ưu tiên cải thiện trong giải quyết thủ tục hành chính, tiếp nhận, phối hợp, xử lý công việc hành chính và cung cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh.

d) Đánh giá khách quan chất lượng phục vụ tại các đơn vị hành chính mới hình thành sau sáp nhập, làm cơ sở để UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời việc ổn định tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức.

2. Yêu cầu

a) Việc triển khai Kế hoạch phải bảo đảm thực hiện đúng nội dung, phương pháp, tiến độ đề ra và có sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Việc khảo sát, đo lường phải bảo đảm tính tin cậy, chính xác, khách quan; kết quả đo lường phản ánh đúng thực tế chất lượng phục vụ của các cơ quan, đơn vị và mức độ hài lòng của người dân, tổ chức. Nội dung khảo sát đơn giản, dễ hiểu, dễ trả lời; bảo đảm thông tin cung cấp được quản lý, sử dụng đúng mục đích và bí mật thông tin của người trả lời.

c) Công khai kết quả đo lường sự hài lòng để người dân, tổ chức theo dõi, giám sát; đồng thời, để các đơn vị, địa phương kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, QUY MÔ KHẢO SÁT

1. Đối tượng

Người dân, người đại diện cho tổ chức đã trực tiếp giao dịch và nhận kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, phường trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến ngày 01 tháng 9 năm 2026, cụ thể:

- Người dân, người đại diện cho tổ chức đã thực hiện thủ tục hành chính và đã nhận kết quả giải quyết.

- Người dân, người đại diện cho tổ chức đã liên hệ, làm việc, trao đổi, phối hợp công tác hoặc được cơ quan, đơn vị tiếp nhận, hướng dẫn, xử lý công việc hành chính đối với các cơ quan, đơn vị không hoặc hầu như không phát sinh hồ sơ thủ tục hành chính.

2. Phạm vi: 15 sở, ban, ngành; 75 UBND xã, phường.

3. Quy mô khảo sát

a) Cấp sở: khảo sát 60 phiếu tại mỗi sở, ban, ngành.

b) Cấp xã: khảo sát 40 phiếu tại mỗi UBND xã, phường.

Lưu ý: Đối với cơ quan không cung ứng dịch vụ hành chính công, cơ quan không phát sinh hồ sơ TTHC, cơ quan có dưới 60 lượt người tham gia giải quyết TTHC: thì thực hiện khảo sát tất cả đối với tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC và xin ý kiến người đại diện cho tổ chức (*tại các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh*) có liên hệ công tác trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến thời điểm tiến hành khảo sát.

III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Chọn mẫu

a) Chọn lĩnh vực dịch vụ

* Đối với các sở, ban, ngành

- Mỗi cơ quan, đơn vị chọn 02 lĩnh vực/dịch vụ có nhiều giao dịch của người dân và tổ chức (*trường hợp không đủ mẫu khảo sát, đơn vị có thể chọn thêm các lĩnh vực/dịch vụ khác của đơn vị*).

- Đối với cơ quan không cung ứng dịch vụ hành chính công, cơ quan không phát sinh hồ sơ TTHC, cơ quan có phát sinh dưới 60 hồ sơ TTHC: chọn tất cả các mẫu khảo sát và chọn thêm mẫu khảo sát là người đại diện cho tổ chức (*tại các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh*) có liên hệ công tác trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến thời điểm tiến hành khảo sát (*tổng mẫu phiếu khảo sát không quá 60 phiếu tại mỗi cơ quan, đơn vị*).

* Đối với UBND các xã, phường: khảo sát các lĩnh vực/dịch vụ: Hộ tịch; Chứng thực; Y tế; Giáo dục & Đào tạo; Người có công; Đất đai; Nông nghiệp; Môi trường; Việc làm.

b) Lập danh sách đối tượng khảo sát

- Trên cơ sở dữ liệu tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, cấp xã, lập danh sách tất cả người dân, người đại diện tổ chức thuộc lĩnh vực khảo sát. Đối với tổ chức được đưa vào danh sách phải đảm bảo có người đại diện của tổ chức đó.

- Danh sách khảo sát phải được xếp theo vần abc theo từng lĩnh vực/dịch vụ, đảm bảo đầy đủ thông tin địa chỉ, số điện thoại của đối tượng khảo sát.

- Những người không thuộc đối tượng khảo sát bao gồm: người dân, người đại diện tổ chức đã phát sinh giao dịch nhưng chưa được nhận kết quả; người dân, tổ chức đã giao dịch nhưng có địa chỉ ngoài tỉnh.

2. Phiếu khảo sát

Được thiết kế sẵn, đảm bảo dễ đọc, dễ trả lời đối với mọi người dân và không yêu cầu người dân cung cấp thông tin danh tính trên phiếu (*đến thời điểm khảo sát, điều tra viên sẽ phát phiếu khảo sát trực tiếp đến người dân, người đại diện cho tổ chức có tên trong danh sách khảo sát*).

3. Thực hiện khảo sát

- Phương thức khảo sát: phát phiếu khảo sát trực tiếp đến người dân, người đại diện cho tổ chức.

- Trong trường hợp thực hiện khảo sát thông qua điều tra viên, điều tra viên phải đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau: đem phiếu khảo sát trực tiếp đến người dân, hộ gia đình có tên trong danh sách khảo sát; giải thích phiếu khảo sát; đưa phiếu để người dân, người đại diện cho tổ chức tự trả lời; thu phiếu đã trả lời; kiểm tra phiếu thu về để đảm bảo tất cả các câu hỏi đều được trả lời; thanh toán tiền trả lời khảo sát cho người dân, người đại diện cho tổ chức; thực hiện chứng từ tài chính (nếu có); sắp xếp, bảo quản phiếu khảo sát đã hoàn thành; giao nộp phiếu khảo sát; đảm bảo an toàn thông tin trả lời trên phiếu khảo sát và thông tin về người trả lời khảo sát. Điều tra viên tuyệt đối không được gợi ý câu trả lời cho người dân, không được trả lời thay cho người dân, không được xóa hay điền bất kỳ thông tin gì vào phần câu hỏi khảo sát và câu trả lời của người dân, không được sao chụp hay chia sẻ, cung cấp bất kỳ thông tin gì trên phiếu khảo sát đã trả lời dưới bất kỳ hình thức nào cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào...

- Yêu cầu kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân phải khách quan, trung thực, chính xác, có ý kiến của người dân đại diện cho tổ chức.

- Tùy điều kiện, nguồn lực, quy mô khảo sát, đặc thù địa phương, nhu cầu thông tin..., có thể lựa chọn hình thức phúc tra khảo sát phù hợp.

- Sau khi phiếu khảo sát được thu về, cần phải kiểm tra, làm sạch, đánh mã phiếu khảo sát; nhập, tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát; tính toán chỉ số; xây dựng báo cáo kết quả.

4. Nội dung

STT	Hoạt động	Dự kiến thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Xây dựng kế hoạch triển khai đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2026	Tháng 9/2026	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
2	Ban hành văn bản hướng dẫn lập mẫu, danh sách đối tượng khảo sát (chính thức và dự phòng)	Tháng 9/2026	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
3	Lập mẫu, danh sách đối tượng khảo sát	Tháng 9/2026	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ
4	Triển khai khảo sát	Tháng 9, 0/2026	Đơn vị điều tra	Sở Nội vụ
5	Xử lý, phân tích số liệu; Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của CQHCNN trên địa bàn tỉnh năm 2026	Quý IV/2026	Sở Nội vụ	

5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước giao cho Sở Nội vụ tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ Là cơ quan chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện Kế hoạch này; làm đầu mối liên hệ, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Xây dựng phương án khảo sát, mẫu Phiếu khảo sát, xác định quy mô, địa bàn, đối tượng, số lượng Phiếu khảo sát và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện.

- Chọn đơn vị thực hiện khảo sát và tổ chức tập huấn đối với đội ngũ điều tra viên.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các cơ quan liên quan giám sát việc thực hiện Kế hoạch này tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc triển khai đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2026; thông tin, tuyên truyền về việc triển khai đo lường và kết quả đo lường sự hài lòng.

3. Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện kế hoạch đo lường sự hài lòng năm 2026.
- Lập danh sách mẫu khảo sát theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.
- Hỗ trợ các điều tra viên trong quá trình tiến hành khảo sát tại cơ quan, đơn vị (khi điều tra viên có yêu cầu).
- Cử 01 công chức làm đầu mối liên lạc trong quá trình tiến hành việc khảo sát.

4. Đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La; Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh; các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh

Phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; trách nhiệm, quyền lợi của cá nhân, tổ chức trong việc cung cấp thông tin, tham gia khảo sát học đo lường sự hài lòng; trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong tham gia triển khai đo lường sự hài lòng trên các chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính.

Trên đây là Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai, thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2295/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học
2026 - 2027 của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của của Luật Giáo dục;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 2308/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2026 - 2027 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Quyết định số 2623/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2026 - 2027 của ngành Giáo dục;

Căn cứ Kết luận số 740-KL/TU ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 352/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2026 - 2027 của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM
NĂM HỌC 2026 - 2027 CỦA NGÀNH GIÁO DỤC TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2295/QĐ-UBND
ngày 09/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Năm học 2026 - 2027 là năm học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo chuyển biến rõ nét, thực chất trong tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Nhằm thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2026 - 2027, Quyết định số 2623/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2026 - 2027 của ngành Giáo dục, Kết luận số 740-KL/TU ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI, các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh về giáo dục và đào tạo; trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu, kết quả đã đạt được và khắc phục hiệu quả những hạn chế, tồn tại của năm học trước, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La quyết tâm tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2026 - 2027 với chủ đề năm học là: “Đổi mới tư duy - Chuyển biến mạnh mẽ - Kết quả thực chất” với các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt và tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt, thực chất, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2026 - 2027; tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, nhất là đối với học sinh vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Làm căn cứ để Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường và các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học phù hợp với chức năng, điều kiện thực tế; xác định rõ nhiệm vụ, tiến độ, trách nhiệm của người đứng đầu và kết quả thực hiện.

3. Gắn thực hiện nhiệm vụ năm học với đổi mới quản trị giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất, đẩy

mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và bảo đảm các điều kiện dạy học; chú trọng thu hẹp khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền.

4. Thực hiện theo phương châm rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, đánh giá thực chất, kịp thời tháo gỡ khó khăn, khắc phục hạn chế, nhất là tại các địa bàn vùng cao, biên giới, đặc biệt khó khăn; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo; đổi mới quản trị giáo dục, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện

Tập trung quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nghị quyết, kết luận, chỉ thị, chủ trương của Trung ương và của tỉnh về phát triển giáo dục và đào tạo, trọng tâm là Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Cụ thể hóa thành nhiệm vụ, chỉ tiêu, sản phẩm, tiến độ và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, bảo đảm rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ kết quả.

Đổi mới quản trị ngành Giáo dục và Đào tạo theo hướng phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình, chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị theo mục tiêu, kết quả đầu ra và chất lượng thực chất; tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về mạng lưới trường, lớp, đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục, nhất là tại vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, biên giới và địa bàn khó khăn.

Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đủ số lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới; chủ động tham mưu giải quyết tình trạng thiếu giáo viên; đổi mới đánh giá, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ, chú trọng đạo đức nhà giáo, năng lực chuyên môn, năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, dạy học và kiểm tra, đánh giá.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và trí tuệ nhân tạo, xây dựng quản trị giáo dục dựa trên dữ liệu; nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác cơ sở dữ liệu ngành, học bạ số, các nền tảng số và kho học liệu số, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, không hình thức.

Triển khai hiệu quả các quy hoạch, đề án, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên phát triển mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, trường học tại các xã biên giới, giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đánh giá theo hướng trọng tâm, trọng điểm, lấy kết quả thực tế, chất lượng và sự tiến bộ của người học làm thước đo; kịp thời phát hiện, tháo gỡ khó khăn, chấn chỉnh những đơn vị triển khai chậm, thiếu trách nhiệm hoặc còn biểu hiện hình thức.

2. Tập trung giải quyết những điểm nghẽn về đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện học tập cho học sinh

Rà soát, đánh giá và tập trung giải quyết những điểm nghẽn về đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; ưu tiên nguồn lực cho vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới và địa bàn khó khăn; bảo đảm học sinh được học tập trong điều kiện an toàn, thuận lợi, không để hoàn cảnh kinh tế, địa lý làm gián đoạn việc học.

Tiếp tục sắp xếp, điều tiết, tuyển dụng, hợp đồng, điều động, biệt phái và sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên, khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ giữa các cấp học, môn học và địa bàn; ưu tiên giải quyết thiếu giáo viên tại các môn học khó tuyển và vùng cao, biên giới; thực hiện phù hợp các chính sách hỗ trợ, thu hút, giữ chân đội ngũ.

Tổ chức khảo sát, đánh giá năng lực giáo viên; thực hiện bồi dưỡng bắt buộc theo kết quả đánh giá; bố trí, phân công, điều động, luân chuyển trên cơ sở nhu cầu, năng lực, hiệu quả giảng dạy và đúng quy định. Đổi mới công tác lựa chọn, bổ nhiệm, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, đề cao năng lực quản trị, trách nhiệm người đứng đầu và kết quả cải thiện chất lượng giáo dục.

Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; ưu tiên kiên cố hóa trường, lớp, nhà công vụ, nước sạch, vệ sinh, bếp ăn, nhà ở bán trú, thiết bị dạy học và hạ tầng số, tập trung xử lý các hạng mục cấp thiết, còn thiếu, xuống cấp tại các cơ sở giáo dục khó khăn.

Cân đối, bố trí nguồn lực bảo đảm đủ phòng học, từng bước xóa phòng học tạm, phòng học xuống cấp; ưu tiên đầu tư phòng học bộ môn, phòng học thông minh, thư viện, phòng thí nghiệm, ngoại ngữ, tin học, STEM, hạ tầng số, điều kiện nội trú, bán trú và cơ sở vật chất trường học tại các xã biên giới. Đầu tư thiết bị đồng bộ với phòng học, chương trình và đội ngũ sử dụng; tăng cường kiểm tra việc bảo quản, khai thác, sử dụng, tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới; bảo đảm tiến độ, chất lượng công trình và điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục học sinh; từng bước hoàn thiện mô hình theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống, ý thức tự lập và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng giáo dục, kỷ cương và an toàn trường học

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên, lấy chất lượng và sự tiến bộ của người học làm thước đo; thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; tăng cường thực hành, trải nghiệm, STEM, hướng nghiệp, ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp, an toàn. Đẩy mạnh dạy học hai buổi/ngày ở nơi đủ điều kiện; từng bước thu hẹp khoảng cách chất lượng giữa các vùng, địa bàn trong tỉnh.

Tạo đột phá về kiểm soát và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Đổi mới mạnh mẽ công tác kiểm tra, đánh giá và quản trị chất lượng trên cơ sở kết hợp dữ liệu đánh giá của nhà trường với dữ liệu qua các kỳ khảo sát, kỳ thi chung của tỉnh và quốc gia; tăng cường kiểm tra, khảo sát, đánh giá độc lập của cơ quan quản lý giáo dục để kiểm chứng kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục.

Đổi mới việc đánh giá cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý và giáo viên; không lấy tỷ lệ học sinh khá, giỏi hoặc điểm số cao làm tiêu chí chủ yếu; đưa chất lượng và mức độ tiến bộ thực chất của học sinh thành chỉ số, tiêu chí trọng yếu trong đánh giá. Xây dựng môi trường “dạy thật, học thật, kiểm tra thật, đánh giá thật, chất lượng thật”, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích.

Tăng cường giáo dục lịch sử, truyền thống, đạo đức, lối sống, lý tưởng, khát vọng, hoài bão, ý chí vươn lên, tinh thần trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và quê hương, đất nước; giáo dục pháp luật, văn hóa và bản sắc các dân tộc Sơn La, kỹ năng tự phục vụ, phòng tránh tai nạn, thiên tai và các nguy cơ trên môi trường mạng; xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, kỷ cương, nền nếp, lành mạnh; giám hồ sơ, cuộc thi, hội họp và các hoạt động hình thức, tạo điều kiện để giáo viên tập trung cho chuyên môn và học sinh.

Siết chặt kỷ cương, an toàn trường học và trách nhiệm của người đứng đầu; chủ động phòng, chống bạo lực học đường, xâm hại trẻ em, ma túy, tệ nạn xã hội; tăng cường tư vấn tâm lý, y tế trường học, giáo dục giới tính, kỹ năng tự bảo vệ và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương và các lực lượng liên quan trong quản lý, chăm sóc học sinh.

Bảo đảm an toàn thực phẩm và chất lượng dinh dưỡng, nhất là tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và cơ sở tổ chức ăn, ở tập trung; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc, tiếp nhận, bảo quản, chế biến và cung cấp thực phẩm; tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai và trách nhiệm giải trình, không để xảy ra ngộ độc, mất an toàn.

Đổi mới, nâng cao chất lượng thi, kiểm tra, đánh giá và tuyển sinh theo hướng thực chất, công bằng, minh bạch; ứng dụng công nghệ, phòng ngừa gian lận, tiêu cực, khắc phục bệnh thành tích. Quản lý chặt chẽ dạy thêm, học thêm, bảo đảm đúng quy định, không ép buộc học sinh; kịp thời kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các vi phạm.

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng và gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng và giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường ứng dụng công nghệ số, thực hiện học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, ưu tiên người dân ở vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới và địa bàn khó khăn.

Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo theo hướng gắn với nhu cầu người học, thị trường lao động và thực tiễn phát triển của tỉnh; tăng cường đào tạo, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng số và ngoại ngữ cho người lao động. Tập trung các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và nhu cầu nhân lực như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp chế biến, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và kinh tế cửa khẩu, biên giới.

5. Đẩy mạnh hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS, THPT; đa dạng hóa phương thức đào tạo, tăng cường liên thông giữa giáo dục phổ thông, GDTX và GDNN, phù hợp với năng lực, sở trường, hoàn cảnh của người học và nhu cầu nhân lực của địa phương. Từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình.

Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất, kinh doanh trong xây dựng chương trình, thực hành, trải nghiệm, đánh giá và tuyển dụng; đào tạo gắn với việc làm, nâng cao chất lượng và hiệu quả sau đào tạo.

Đẩy mạnh hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, đa dạng hóa nội dung học tập về kỹ năng số, nghề nghiệp, pháp luật, sức khỏe, môi trường, khởi nghiệp và phát triển sinh kế; huy động các nguồn lực xã hội, tạo cơ hội học tập thường xuyên, phù hợp cho mọi người dân.

5. Tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển tỉnh

Tăng cường liên kết giữa ngành Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh để phối hợp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực STEM, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch, dịch vụ và các ngành kinh tế có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh hướng nghiệp, tư vấn học tập, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục, từng bước nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh của người học và đội ngũ nhà giáo, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

Phối hợp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động; mở rộng các hình thức đào tạo trực tuyến, đào tạo theo nhu cầu và điều kiện thực tế, tạo cơ hội tiếp cận chương trình chất lượng cao cho người học, nhất là ở vùng khó khăn.

Phát huy nguồn lực chuyên gia, các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và giải quyết các vấn đề thực tiễn của tỉnh; từng bước hình thành mạng lưới liên kết giáo dục - đào tạo -

khoa học, công nghệ - doanh nghiệp, bảo đảm đào tạo gắn với sử dụng và nghiên cứu gắn với thực tiễn.

6. **Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển cơ sở dữ liệu ngành và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục**

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện theo hướng thực chất, hiệu quả, lấy dữ liệu làm nền tảng quản trị; tiếp tục chuẩn hóa, cập nhật, làm sạch và khai thác cơ sở dữ liệu ngành, bảo đảm dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung; tăng cường kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định, giảm báo cáo thủ công và trùng lặp thông tin.

Tiếp tục triển khai hiệu quả học bạ số, văn bằng, chứng chỉ số, hồ sơ điện tử và các nền tảng số phục vụ quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá; phát triển kho học liệu số, hệ thống quản lý học tập, từng bước giảm hồ sơ, sổ sách giấy, tạo điều kiện để đội ngũ tập trung cho chuyên môn.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng số, thiết bị công nghệ và đường truyền cho các cơ sở giáo dục vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và địa bàn khó khăn; nâng cao năng lực số cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh, từng bước thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền.

Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, dạy học, xây dựng học liệu, cá thể hóa học tập, kiểm tra, đánh giá và phân tích dữ liệu; khuyến khích đổi mới, sáng tạo nhưng bảo đảm đúng mục đích, phù hợp, không lạm dụng và không thay thế vai trò của giáo viên. Tăng cường giáo dục kỹ năng số, AI, văn hóa số, bảo vệ thông tin cá nhân và nhận diện, phòng tránh rủi ro trên môi trường mạng.

Nghiên cứu, tham mưu cơ chế bảo đảm kinh phí để đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá và phân tích chất lượng giáo dục.

Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân; quản lý chặt chẽ quyền truy cập, khai thác, chia sẻ dữ liệu và sử dụng AI; chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý nguy cơ lộ lọt dữ liệu, mất an toàn thông tin và các hành vi vi phạm trên môi trường số.

7. **Nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết và hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục triển khai hiệu quả các nội dung hợp tác giáo dục và đào tạo với 09 tỉnh Bắc Lào; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi học sinh, sinh viên, giáo viên, cán bộ quản lý và tiếp nhận, đào tạo học sinh, sinh viên Lào tại Sơn La, ưu tiên các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực.

Đổi mới phương thức hợp tác theo hướng thiết thực, hiệu quả, có mục tiêu, sản phẩm và kết quả cụ thể; tăng cường kết nối với các cơ sở giáo dục, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và đối tác trong, ngoài nước; ưu tiên các lĩnh vực STEM, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, AI, ngoại ngữ, phát triển đội ngũ và hỗ trợ giáo dục vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới.

Tăng cường trao đổi chuyên môn, học liệu, kinh nghiệm quản lý, phương pháp dạy học; bồi dưỡng ngoại ngữ, năng lực số và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ; tạo cơ hội để giáo viên, cán bộ quản lý và học sinh tiếp cận các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tế.

Phát huy hiệu quả các chương trình hợp tác, tài trợ, hỗ trợ giáo dục, bảo đảm đúng quy định, công khai, minh bạch, đúng mục đích và đối tượng; tăng cường kiểm tra, đánh giá, ưu tiên các chương trình có tác động trực tiếp đến chất lượng giáo dục, phát triển đội ngũ và hỗ trợ học sinh khó khăn. Chủ động quảng bá, nhân rộng các mô hình, sáng kiến, kết quả nổi bật của giáo dục Sơn La, góp phần mở rộng hợp tác và huy động nguồn lực cho phát triển giáo dục.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo Là cơ quan chủ trì, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiệm vụ năm học 2026 - 2027.

Căn cứ chỉ đạo của Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của tỉnh, tham mưu, cụ thể hóa nhiệm vụ năm học thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ, tiến độ và trách nhiệm thực hiện; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương, cơ sở giáo dục, kịp thời tham mưu giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về nâng cao chất lượng giáo dục; phát triển đội ngũ; sắp xếp mạng lưới trường, lớp; giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới; phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; chuyển đổi số, ứng dụng AI; STEM, ngoại ngữ, hướng nghiệp, phân luồng và kỹ năng sống.

Chỉ đạo, kiểm tra việc bảo đảm an toàn trường học, phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em, ma túy, tai nạn thương tích, đuối nước, thiên tai, dịch bệnh và an toàn thực phẩm, nhất là tại các trường nội trú, bán trú và cơ sở tổ chức ăn, ở tập trung.

Đẩy mạnh theo dõi, đánh giá, báo cáo bằng dữ liệu, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định; chủ trì sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, tham mưu UBND tỉnh biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân thực hiện tốt và đề xuất giải pháp khắc phục hạn chế, thực hiện nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành

Theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các xã, phường triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch; chủ động tham mưu, bố trí, lồng ghép và huy động nguồn lực đầu tư, hỗ trợ phát triển giáo dục, nhất là đối với vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới và địa bàn khó khăn.

Phối hợp thực hiện đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và học sinh; kịp thời giải quyết hoặc tham mưu cấp

có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh, góp phần thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học 2026 - 2027.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2026 - 2027 trên địa bàn; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan giải quyết khó khăn về mạng lưới trường, lớp, đội ngũ, cơ sở vật chất, huy động và duy trì sĩ số, chính sách đối với học sinh, an toàn trường học; ưu tiên các địa bàn vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới và địa bàn khó khăn; huy động nguồn lực hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, nguy cơ bỏ học, bảo đảm mọi trẻ em được đến trường và học tập an toàn, bình đẳng, chất lượng.

4. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh

Người đứng đầu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Kế hoạch và điều kiện thực tế của đơn vị, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2026 - 2027 bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đúng tiến độ.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tăng cường liên kết với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các cơ sở giáo dục có liên quan.

Chủ động rà soát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo và cơ quan có thẩm quyền các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý về tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ năm học của đơn vị.

5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; cơ quan quản lý giáo dục các cấp; người đứng đầu các cơ sở giáo dục; cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên và người lao động trong ngành Giáo dục và Đào tạo căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Yêu cầu các cấp, các ngành và toàn thể cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo, kỷ cương, đoàn kết; lấy chất lượng giáo dục và sự tiến bộ của người học làm trung tâm, lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ năm học 2026 - 2027, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2305/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh
quy định các nội dung được giao (Đợt 8 năm 2026)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 203/TTr-STP ngày 08 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao (Đợt 8 năm 2026).

(có danh mục kèm theo).

Điều 2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Danh mục
QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC GIAO (ĐỢT 8 NĂM 2026)
(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15	01/03/2026	Điểm c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 24	Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương	Công an tỉnh	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III/2026	
2	Nghị định số 85/2024/NĐCP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá	10/7/2024	Khoản 3 Điều 14	UBND cấp tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá tại địa phương (nếu có).	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV/2026	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2353/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển chức năng, nhiệm vụ, bộ máy và biên chế thực hiện
nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản từ Sở Nông nghiệp
và Môi trường, Sở Xây dựng sang Sở Công Thương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 121/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 50/2026/TT-BCT ngày 13 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh về việc giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính cấp tỉnh và cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 301/TTr-SCT ngày 14 tháng 9 năm 2026 và ý kiến Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 5527/SNNMT-TCCB ngày 14 tháng 9 năm 2026, Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 4953/SXD-KT&VLXD ngày 14 tháng 9 năm 2026, Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 2836/SNV-TCCB ngày 14 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng sang Sở Công Thương như sau:

1. Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường do Sở Xây dựng chủ trì tham mưu thực hiện tại Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 sang Sở Công Thương.

2. Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản và chuyên nguyên trạng Phòng Địa chất và Khoáng sản thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, bao gồm tổ chức bộ máy và 07 biên chế, công chức, sang Sở Công Thương để thực hiện chức năng tham mưu quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản.

Điều 2. Giao trách nhiệm

1. Giao Giám đốc Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ và nguyên trạng tổ chức bộ máy, biên chế, công chức. Việc bàn giao, tiếp nhận hoàn thành trong ngày 15 tháng 9 năm 2026.

b) Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài liệu, hồ sơ liên quan nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản theo quy định tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Việc bàn giao, tiếp nhận hoàn thành trong tháng 9 năm 2026.

c) Tiếp tục giải quyết toàn bộ hồ sơ, thủ tục hành chính được chuyển giao đảm bảo thông suốt, không gián đoạn. Việc chuyển giao các văn bản, giấy phép; kết quả giải quyết, hồ sơ thủ tục hành chính; nghĩa vụ tài chính; chương trình, đề án, dự án về địa chất, khoáng sản thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật liên quan.

d) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Tài chính: Khẩn trương xây dựng đề án chuyển chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản từ

Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng (trừ tổ chức bộ máy, biên chế) sang Sở Công Thương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt xong trước 15/10/2026.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng hướng dẫn, chỉ đạo tạm thời để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường trong giai đoạn chuyển giao cho đến khi các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi cập nhật.

2. Các Sở Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Nội vụ, Tài chính phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện các nội dung tại khoản 01 Điều này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Sở Nội vụ, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2364/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cập nhật và bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại
Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 284/TTr-SKH-CN ngày 27 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật và bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Về chỉ tiêu chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030: Bổ sung chỉ tiêu về “Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho người trong độ tuổi lao động” thuộc nhóm chỉ tiêu về phát triển kinh tế số và xã hội số.

(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Về nhiệm vụ chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026-2030: Bổ sung nhiệm vụ thuộc các nhóm nhiệm vụ như sau:

a) Thẻ chế, chính sách số

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới sáng tạo.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng.

- Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

b) Phát triển hạ tầng số

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

- Ưu tiên hạ tầng triển khai bản sao số, hệ thống phân tích, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong các lĩnh vực có nhu cầu điều hành thời gian thực, quản trị hạ tầng, sản xuất, năng lượng, tài nguyên, môi trường, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ công thiết yếu.

- Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp.

- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý bắt buộc tích hợp thiết bị cảm biến và các ứng dụng công nghệ số khác, kèm theo lộ trình áp dụng phù hợp.

c) Phát triển nhân lực số

- Phổ cập công dân số, hình thành, phát triển ứng dụng công dân số của địa phương, tích hợp đa tiện ích, kết nối với VNeID.

- Đẩy mạnh các hoạt động của Mạng lưới chuyển đổi số tại cơ sở, đặc biệt là các tổ công nghệ số cộng đồng; có chính sách hỗ trợ hoạt động của tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, phường, kết hợp xã hội hóa nhằm phát huy hiệu quả hoạt động.

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn kỹ năng truyền thông số cho cán bộ cơ sở, nhất là tại các xã xây dựng mô hình điểm.

d) Phát triển dữ liệu số

Thúc đẩy phát triển và ứng dụng các nền tảng truy xuất nguồn gốc, minh bạch chuỗi cung ứng, xác thực và chia sẻ dữ liệu phục vụ sản xuất, thương mại, logistics, nông nghiệp, xuất khẩu và các lĩnh vực có yêu cầu cao về minh bạch, tiêu chuẩn và kết nối thị trường.

đ) Phát triển chính quyền số

- Triển khai các hệ thống quản lý, báo cáo, tổng hợp và nghiệp vụ về kế toán, tài sản, tài chính tập trung, thống nhất, dùng chung trong toàn tỉnh.

- Rà soát điều kiện thực tế, đề xuất, tổng hợp nhu cầu và tổ chức triển khai các thành phần thiết yếu và bổ sung của Mô hình Chuyển đổi số cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh về triển khai Mô hình chuyển đổi số cấp xã.

e) Phát triển kinh tế số và xã hội số

Mở rộng, phát triển kinh tế số từ việc số hóa, chuyển đổi các hoạt động kinh tế hiện hữu lên môi trường số đến kiến tạo các mô hình kinh doanh mới, ngành nghề mới và không gian tăng trưởng mới dựa trên công nghệ số, ưu tiên phát triển các mô hình kinh tế số dựa trên công nghệ số chiến lược.

(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 597/QĐ- UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường rà soát sửa đổi, bổ sung kế hoạch đã ban hành để cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm hiệu quả; định kỳ hằng năm báo cáo kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch với UBND tỉnh để có giải pháp chỉ đạo kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
BỔ SUNG CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Các mục tiêu/chỉ tiêu	Kết quả giai đoạn 2021 - 2025	Chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2027	Chỉ tiêu giai đoạn 2028 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ				
1	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho người trong độ tuổi lao động	Gần 400.000 lượt người	Tối thiểu 700.000 lượt người	Tối thiểu 900.000 lượt người	UBND xã, phường

Phụ lục II
BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
I	THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH SỐ				
1	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới sáng tạo	Các sở, ban, ngành	Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ	Văn bản quy phạm pháp luật	Thường xuyên
2	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng	Các sở, ban, ngành	Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ	Văn bản quy phạm pháp luật	Thường xuyên
3	Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Các quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng được chuẩn hóa, điện tử hóa	2026 - 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	tử của các cơ quan nhà nước theo quy định				
4	Triển khai các điểm truy cập tra cứu thông tin tại cộng đồng gắn triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, các sở, ngành, UBND phường Chiềng Cơi, UBND xã Chiềng Mung	Thiết bị tại các điểm truy cập tra cứu thông tin	2026 - 2030
II	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ				
1	Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Hạ tầng số của tỉnh hoạt động ổn định, thông suốt các cấp	Thường xuyên
2	Ưu tiên hạ tầng triển khai bản sao số, hệ thống phân tích, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong các lĩnh vực có nhu cầu điều hành thời gian thực, quản trị hạ tầng, sản xuất, năng lượng, tài nguyên, môi trường, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ công thiết yếu	Các sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Công an	Sở Khoa học và Công nghệ	Hình thành và đưa vào vận hành hiệu quả các nền tảng dữ liệu, bản sao số, hệ thống phân tích, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ	2026 - 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
		tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh		ra quyết định phục vụ điều hành thời gian thực, quản trị hạ tầng và phát triển các lĩnh vực thiết yếu	
3	Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp	Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT) được triển khai rộng khắp	2026 - 2030
4	Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý bất buộc tích hợp thiết bị cảm biến và các ứng dụng công nghệ	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn bản quy phạm pháp luật	2026 - 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	số khác, kèm theo lộ trình áp dụng phù hợp				
III	PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC SỐ				
1	Phổ cập công dân số, hình thành, phát triển ứng dụng công dân số của địa phương, tích hợp đa tiện ích, kết nối với VNeID	Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh	Đơn vị có liên quan	Ứng dụng công dân số	2026 - 2030
2	Đẩy mạnh các hoạt động của Mạng lưới chuyển đổi số tại cơ sở, đặc biệt là các tổ công nghệ số cộng đồng; có chính sách hỗ trợ hoạt động của tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, phường, kết hợp xã hội hóa nhằm phát huy hiệu quả hoạt động	UBND các xã, phường, Sở Khoa học và Công nghệ	Đơn vị có liên quan	Hình thành Mạng lưới chuyển đổi số tại cơ sở, nòng cốt là tổ công nghệ số cộng đồng	2026 - 2030
3	Tổ chức đào tạo, hướng dẫn kỹ năng truyền thông số cho cán bộ cơ sở, nhất là tại các xã xây dựng mô hình điểm ¹	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các xã, phường	Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông số	2026 - 2030
IV	PHÁT TRIỂN DỮ LIỆU SỐ				
1	Thúc đẩy phát triển và ứng dụng các nền tảng truy xuất nguồn gốc, minh bạch chuỗi cung ứng, xác thực và chia sẻ dữ liệu phục vụ sản xuất, thương mại, logistics, nông nghiệp, xuất khẩu và các lĩnh vực có yêu	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở	Hình thành và mở rộng ứng dụng hiệu quả các nền tảng truy xuất nguồn	2026 - 2030

¹ Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 17/09/2025 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030" giai đoạn 2026-2030 tỉnh Sơn La.

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	cầu cao về minh bạch, tiêu chuẩn và kết nối thị trường		Khoa học và Công nghệ	gốc, minh bạch chuỗi cung ứng, xác thực và chia sẻ dữ liệu, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, thương mại, logistics, xuất khẩu và kết nối thị trường	
V	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ				
1	Triển khai các hệ thống quản lý, báo cáo, tổng hợp và nghiệp vụ về kế toán, tài sản, tài chính tập trung, thống nhất, dùng chung trong toàn tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Hệ thống báo cáo tổng hợp, phần mềm về kế toán, tài sản, tài chính.	2026 - 2030
2	Rà soát điều kiện thực tế, đề xuất, tổng hợp nhu cầu và tổ chức triển khai các thành phần thiết yếu và bổ sung của Mô hình Chuyển đổi số cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh về triển khai Mô hình chuyển đổi số cấp xã	UBND các xã, phường rà soát, đề xuất và tổ chức triển khai, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, theo dõi	Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục các thành phần triển khai tại cấp xã	Hàng năm
VI	PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ				

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Mở rộng, phát triển kinh tế số từ việc số hóa, chuyển đổi các hoạt động kinh tế hiện hữu lên môi trường số đến kiến tạo các mô hình kinh doanh mới, ngành nghề mới và không gian tăng trưởng mới dựa trên công nghệ số, ưu tiên phát triển các mô hình kinh tế số dựa trên công nghệ số chiến lược	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Hình thành và phát triển các ngành kinh tế mới ở tỉnh	2026 - 2030

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Trụ sở
HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ Việt Nam và một số Sở,
ban, ngành tỉnh Sơn La, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.;

Điện thoại: 0212.3751.595;

Email: congbao@sonla.gov.vn;